

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THỚI THẠNH

DANH MỤC CÁC KHOẢN THU, MỨC THU PHỤC VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2023-2024

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức theo NQ 04/2023/NQ-HDND	Mức thu thực hiện Năm học 2023-2024 của huyện	Mức thu thực hiện Năm học 2023-2024 của trường	Ghi chú
			(1)	(2)	(3)	
I	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa					
1	Tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày (Các khối lớp 5,6,7,8,9)	đồng/học sinh/tháng	135.000	80.000	80.000	Áp dụng đối với các trường thực hiện chế độ dạy 02 buổi/ngày không áp dụng cho lớp 1 đến lớp 4
2	Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	đồng/học sinh/tháng	90.000	57.000	55.000	
3	Tiền tổ chức dạy tin học	đồng/học sinh/tháng				
3.1	Tiền tổ chức dạy các lớp Tin học tự chọn	đồng/học sinh/tháng	30.000	10.000 - 30.000	23.000	Áp dụng đối với các khối lớp 1,2,5, 9
4	Tiền tổ chức hoạt động kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	đồng/học sinh/tháng				
4.1	Tiền tổ chức các chương trình kỹ năng sống	đồng/học sinh/tháng	80.000	69.000 - 92.000	69.000	
4.2	Tiền tổ chức giáo dục Stem	đồng/học sinh/tháng	90.000	90.000	90.000	
4.3	Tiền tổ chức học bơi	đồng/học sinh/tháng	250.000	161.000	74.000	
4.4	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	đồng/học sinh/tháng	260.000	115.000 - 230.000	200.000	
4.5	Tiền tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần hỗ trợ	đồng/học sinh/tháng	150.000	97.000	95.000	
II	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án					
III	Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú					
1	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	đồng/học sinh/tháng	320.000	80.000	80.000	
2	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	đồng/học sinh/năm	200.000	200.000	200.000	
IV	Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh					
1	Học phẩm	đồng/học sinh/năm	50.000	10.000 - 30.000	Khối 1,2,3: 9.000 Khối 4,5: 12.500	
2	Tiền suất ăn trưa bán trú	đồng/học sinh/ngày	32.000	28.000 - 32.000	Tháng 9: 28.000 Từ Tháng 10: 32.000	
3	Tiền nước uống	đồng/học sinh/tháng	20.000	10.000	10.000	
4	Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	đồng/học sinh/năm	55.000	30.000 - 55.000	25.000	

5	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	đồng/học sinh/tháng	110.000	110.000	15.000	
---	---	---------------------	---------	---------	--------	--

Ghi chú:

1. Tất cả các khoản thu được xây dựng Dự toán thu - chi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 " Cơ chế quản lý thu chi " của Nghị quyết 04/2023/NQ-HĐND
2. Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: gồm số liên lạc điện tử; phần mềm quản lý thẻ, phần mềm học trực tuyến...

Người lập biểu

Phạm Thanh Phương

Phạm Thanh Phương

